

Số: 418 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 02 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Quảng Điền**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2022;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 33/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 24 tháng 01 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Quảng Điền với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

## 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.111,36</b>	<b>49,80</b>	<b>7.997,55</b>	<b>49,10</b>	<b>-113,81</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.483,08	27,52	4.470,34	27,44	-12,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.435,37	27,23	4.422,63	27,15	-12,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	927,06	5,69	921,24	5,66	-5,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	95,19	0,58	89,49	0,55	-5,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	217,57	1,34	217,33	1,33	-0,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	943,97	5,80	839,38	5,15	-104,59
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	926,73	5,69	921,91	5,66	-4,82
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	517,76	3,18	537,86	3,30	20,10
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.846,71</b>	<b>48,17</b>	<b>8.000,03</b>	<b>49,11</b>	<b>153,32</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,15	0,05	8,15	0,05	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,34	0,00	5,42	0,03	5,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	62,80	0,39	62,80
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,22	0,01	2,22	0,01	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,27	0,10	18,16	0,11	1,89
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,84	0,02	3,84	0,02	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	180,43	1,11	244,51	1,50	64,08
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,11	0,00	0,11	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.878,89	17,67	2.877,18	17,66	-1,71
2.9.1	Đất giao thông	DGT	948,50	5,82	950,72	5,84	2,22
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	420,64	2,58	435,50	2,67	14,86
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,58	0,11	19,13	0,12	0,55
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,02	0,03	5,02	0,03	0,00
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,46	0,37	60,29	0,37	0,83
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	16,17	0,10	18,17	0,11	2,00
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ	DXH	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
	<i>xã hội</i>						
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	0,54	0,00	0,79	0,00	0,25
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,15	0,01	1,15	0,01	0,00
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	3,41	0,02	3,41	0,02	0,00
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,26	0,04	6,26	0,04	0,00
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,27	0,10	16,31	0,10	0,04
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.373,91	8,43	1.351,45	8,30	-22,46
2.9.16	Đất chợ	DCH	8,98	0,06	8,98	0,06	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,48	0,05	8,33	0,05	0,85
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,29	0,00	0,29	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.222,51	7,51	1.238,76	7,61	16,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	137,43	0,84	143,46	0,88	6,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,23	0,08	12,49	0,08	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12	0,00	0,12	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	122,34	0,75	122,34	0,75	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	374,44	2,30	373,50	2,29	-0,94
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.879,13	17,68	2.877,86	17,67	-1,27
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,00	0,49	0,00	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>330,66</b>	<b>2,03</b>	<b>291,15</b>	<b>1,79</b>	<b>-39,51</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng (*)</b>		-	-	-	-	-
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>1.189,29</b>	<b>7,30</b>	<b>1.189,29</b>	<b>7,30</b>	<b>0,00</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>4.530,56</b>	<b>27,81</b>	<b>4.512,12</b>	<b>27,70</b>	<b>-18,44</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>1.161,54</b>	<b>7,13</b>	<b>1.056,71</b>	<b>6,49</b>	<b>-104,83</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
6	Khu du lịch	<i>KDL</i>	19,68	0,12	21,57	0,13	1,89
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	<i>KBT</i>		-	69,77	0,43	69,77
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	<i>KPC</i>	2,22	0,01	65,02	0,40	62,80
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	<i>DTC</i>	137,43	0,84	143,46	0,88	6,03
10	Khu thương mại - dịch vụ	<i>KTM</i>	25,25	0,16	27,14	0,17	1,89
11	Khu đô thị- thương mại - dịch vụ	<i>KDV</i>	153,70	0,94	179,78	1,10	26,08
12	Khu dân cư nông thôn	<i>DNT</i>	15.099,44	92,70	15.099,44	92,70	0,00
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	<i>KON</i>	1.226,35	7,53	1.241,39	7,62	15,04

Ghi chú: (\*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>139,31</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	104,59
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,82
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,40
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>33,65</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	31,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1,12
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	5,20
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	-
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	24,71
2.9.16	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,94
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,27
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>119,31</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>12,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	84,59
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,82
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,40
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>20,00</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	20,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>	
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>7,56</b>

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>5,50</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,50
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>34,01</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	17,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,08
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,64
2.9.1	Đất giao thông	DGT	0,06
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1,00
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,25
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,33
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	-
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.9.16	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quảng Điền (theo quy định tại Phụ lục số 03 kèm Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 02/CH, 06/CH,

07/CH, 08/CH, 09/CH, 10/CH, 13/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quảng Điền.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quảng Điền theo các Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, 2021 của huyện Quảng Điền nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục 07 đính kèm.

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Quảng Điền:

a) Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ về nhu cầu, quy mô, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và tuân thủ các quy định về trật tự, an toàn, bảo vệ môi trường.

b) Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Quảng Điền.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, 2021 của huyện Quảng Điền nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục 07 đính kèm.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.



**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 5;
- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND huyện Quảng Điền;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NĐ, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Quý Phương**

**Phụ lục I:**  
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN**  
**TRONG NĂM 2022 HUYỆN QUẢNG ĐIỀN**

*(Kèm theo Quyết định số: 418 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án quốc phòng - an ninh</b>			
1	Trung tâm B2	CQP	Xã Quảng Ngạn	12.60
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021</b>			
1	Khu cải táng mới phía Nam UBND xã Quảng An	NTD	Xã Quảng An	0.45
2	Xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao thôn 3	DSH	Xã Quảng Công	0.10
3	Đường vành đai bảo vệ rừng xã Quảng Ngạn (Đường vào nghĩa trang thôn 1,2,3)	DGT	Xã Quảng Ngạn	1.50
4	Xây dựng nhà văn hóa thôn 2	DSH	Xã Quảng Ngạn	0.20
5	Khu nghĩa trang cải táng xã Quảng Thành	NTD	Xã Quảng Thành	1.80
6	Nâng cấp, sửa chữa trạm bơm Phong Sơn, Đông Vinh, Chương - Bình, Vinh Phú	DTL	Xã Quảng Vinh	0.30
7	Nạo vét và gia cố các thủy đạo sau cống thoát lũ kết hợp giao thông (cống An Xuân, Hà Đồ, Mai Dương, Bàu Bang, Bạch Đằng, Bàu Sau và Quán Cửa)	DTL	Huyện Quảng Điền	6.00
8	Hệ thống trạm bơm (Vụng Trện, xã Quảng Vinh; Xuân Tùy, Pheo, xã Quảng An), huyện Quảng Điền	DTL	Huyện Quảng Điền	4.10
9	Nạo vét, kê gia cố hói An Xuân và hói Kim Đôi, huyện Quảng Điền	DTL	Huyện Quảng Điền	5.80
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>32.85</b>

**Phụ lục II:**  
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN**  
**CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN QUẢNG ĐIỀN**

(Kèm theo Quyết định số: 418 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
*	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021</b>						
1	Khu cải táng mới phía Nam UBND xã Quảng	NTD	Xã Quảng An	0.45	0.45	0.00	0.00
2	Xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao thôn 3	DSH	Xã Quảng Công	0.10	0.10	0.00	0.00
3	Đường vành đai bảo vệ rừng xã Quảng Ngạn (Đường vào nghĩa trang thôn 1,2,3)	DGT	Xã Quảng Ngạn	1.50	0.00	0.24	
4	Xây dựng nhà văn hóa thôn 2	DSH	Xã Quảng Ngạn	0.20	0.20	0.00	0.00
5	Khu nghĩa trang cải táng xã Quảng Thành	NTD	Xã Quảng Thành	1.80	1.80	0.00	0.00
6	Nâng cấp, sửa chữa trạm bơm Phong Sơn, Đông Vinh, Chương - Bình, Vinh Phú	DTL	Xã Quảng Vinh	0.30	0.25	0.00	0.00
7	Hệ thống trạm bơm (Vùng Trẹn, xã Quảng Vinh; Xuân Tuyền, Pheo, xã Quảng An), huyện Quảng Điền	DTL	Huyện Quảng Điền	4.10	1.50	0.00	0.00
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>8.45</b>	<b>4.30</b>	<b>0.24</b>	<b>0.00</b>

**Phụ lục III:**  
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2020, 2021 CHUYỂN TIẾP SANG**  
**NĂM 2022 HUYỆN QUẢNG ĐIỀN**

*(Kèm theo Quyết định số: 418 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
*	<b>Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021</b>			
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2020</b>			<b>2.73</b>
1	Hạ tầng khu dân cư Đồng Bào - Đức Trọng (giai đoạn 1)	ONT	Xã Quảng Vinh	1.60
2	Đường Phước Lập - Giang Đông nối dài đến đường Vinh Lợi	DGT	Thị trấn Sịa, xã Quảng Lợi	1.13
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2021</b>			<b>16.33</b>
<b>2.1</b>	<b>Công trình, dự án quốc phòng - an ninh</b>			
1	Trụ sở công an huyện Quảng Điền	CAN	Thị trấn Sịa	5.08
<b>2.2</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>			
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1)	DNL	Huyện Quảng Điền	0.25
<b>2.3</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021</b>			
1	Đường liên xã Quảng Vinh-Quảng Lợi nối tỉnh lộ 4	DGT	Xã Quảng Vinh, Quảng Lợi	1.80
2	Kè chống sạt lở bờ sông Diên Hồng, huyện Quảng Điền	DTL	Xã Quảng Phước; thị trấn Sịa	9.20
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>35.39</b>

**Phụ lục IV:**  
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020, 2021**  
**CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2022 HUYỆN QUẢNG ĐIỀN**

*(Kèm theo Quyết định số: 418 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
*	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021</b>						
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2020</b>			<b>3.30</b>	<b>2.04</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>
1	Hạ tầng khu dân cư Đồng Bào - Đức Trọng (giai đoạn 1)	ONT	Xã Quảng Vinh	1.60	0.90	0.00	0.00
2	Đường Phước Lập - Giang Đông nối dài đến đường Vinh Lợi	DGT	Thị trấn Sịa, Xã Quảng Lợi	1.13	0.57	0.00	0.00
3	Đường Thủ Đạt - Cửa Miếu, Đê cũ (Kim Đôi)	DGT	Xã Quảng Thành	0.35	0.35	0.00	0.00
4	Kênh mương bê tông trạm bơm Thành Trung và trạm bơm Láng Miếu Bà ( thuộc dự án Kiên cố hóa kênh mương các tuyến: Đạt nhất, Đạt ba trên, Năm mẫu, Quai vạt, Lỗ chẹp - Trường 5)	DTL	Xã Quảng Thành	0.22	0.22	0.00	0.00
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2021</b>			<b>11.69</b>	<b>1.55</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>
1	Dân cư xen ghép thôn La Vân Hạ xã Quảng Thọ	ONT	Xã Quảng Thọ	0.44	0.44	0.00	0.00
2	Đường liên xã Quảng Vinh-Quảng Lợi nối tỉnh lộ 4	DGT	Xã Quảng Vinh, Quảng Lợi	1.80	0.55	0.00	0.00
3	Kè chống sạt lở bờ sông Diên Hồng, huyện Quảng Điền	DTL	Xã Quảng Phước; Thị trấn Sịa	9.20	0.50	0.00	0.00
4	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1)	DNL	Huyện Quảng Điền	0.25	0.06	0.00	0.00
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>26.68</b>	<b>5.14</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>

**Phụ lục V:**  
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**NĂM 2022 HUYỆN QUẢNG ĐIỀN**

*(Kèm theo Quyết định số: 418 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án tại khu công nghiệp</b>			
1	Dự án sản xuất hàng may mặc - Khu Công nghiệp Quảng Vinh, huyện Quảng Điền	SKK	Xã Quảng Vinh	20.30
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án do huyện xác định</b>			
1	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng An (Thôn Phước Thanh: 0,13 ha; Thôn An Xuân Tây: 0,23 ha)	ONT	Xã Quảng An	0.36
2	Điểm dân cư thôn 3,4	ONT	Xã Quảng Công	1.70
3	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Công (Thôn 1: 0,18 ha; Thôn 2: 0,05 ha; Thôn 3: 0,48 ha; Thôn 4: 0,1 ha)	ONT	Xã Quảng Công	0.81
4	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Ngạn (Thôn 3: 0,27 ha; Thôn Tây Hải: 0,04 ha)	ONT	Xã Quảng Ngạn	0.31
5	Khu tái định cư thôn Tân Mỹ	ONT	Xã Quảng Ngạn	0.30
6	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Thái (Thôn Lai Hà: 0,21 ha; Thôn Trầm Ngang: 0,06 ha )	ONT	Xã Quảng Thái	0.27
7	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Vinh (Thôn Đồng Bào: 0,29 ha; Thôn Lai Lâm: 0,1 ha; Thôn Đức Trọng: 0,1 ha; Thôn Đông Lâm: 0,1 ha; Thôn Sơn Tùng: 0,08 ha; Thôn Cổ Tháp: 0,05 ha; Thôn Phở Lại: 0,39 ha)	ONT	Xã Quảng Vinh	1.11
8	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư Thị trấn Sịa (TDP Thạch Bình: 0,02 ha; TDP Giang Đông: 0,08 ha)	ODT	Thị trấn Sịa	0.10
9	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư Thôn Lương Cổ	ONT	Xã Quảng Thọ	0.01
10	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Lợi (Thôn Hà Lạc: 0,25 ha; Thôn Hà Công: 0,25 ha; Thôn Mỹ Thạnh: 0,23 ha )	ONT	Xã Quảng Lợi	0.73
11	Giải phóng mặt bằng và hạ tầng khu dân cư Thủ Lễ Nam	ODT	Thị trấn Sịa	2.20
12	Đường du lịch bãi biển Tân Thành	DGT	Xã Quảng Công	0.06
13	Xây dựng và nâng cấp bến đò Cồn Tộc, bến đò Vĩnh Tu	DTL	Xã Quảng Lợi; Xã Quảng Ngạn	2.15
14	Giải phóng mặt bằng khu quy hoạch Nhà thi đấu và tập luyện huyện Quảng Điền	DTT	Thị trấn Sịa	2.00
15	Mở rộng trường Tiểu học số 2 Thị trấn Sịa	DGD	Thị trấn Sịa	0.50
16	Mở rộng trường THCS Trần Thúc Nhẫn	DGD	Xã Quảng Thọ	1.00
17	Mở rộng trường mầm non Kim Thành	DGD	Xã Quảng Thành	0.40
18	Xây dựng Nhà văn hóa và khu thể thao thôn An Xuân Tây	DSH	Xã Quảng An	0.17
19	Xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao thôn 2,4	DSH	Xã Quảng Công	0.26
20	Khu thiết chế văn hóa thể thao trung tâm xã Quảng Thọ	DVH	Xã Quảng Thọ	1.00

21	Khu thiết chế văn hóa - thể thao trung tâm xã Quảng Ngạn	DVH	Xã Quảng Ngạn	1.99
22	Khu thiết chế văn hóa - thể thao trung tâm xã Quảng Thái	DVH	Xã Quảng Thái	2.50
23	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Quảng Phú	TMD	Xã Quảng Phú	0.11
24	Dự án nhà ở thương mại khu phía Nam thị trấn Sịa (vị trí 1)	ODT	Thị trấn Sịa	10.00
25	Dự án nhà ở thương mại khu phía Nam thị trấn Sịa (vị trí 2)	ODT	Thị trấn Sịa	10.00
26	Dự án nhà ở thương mại khu phía Đông thị trấn Sịa	ODT	Thị trấn Sịa	17.00
27	Dự án Khu nhà ở sinh thái ven biển đầm phá Tam Giang tại xã Quảng Công	TMD	Xã Quảng Công	10.00
28	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Quảng Điền với diện tích khoảng 0,42 ha	ONT; ODT	Thị trấn Sịa: 0,19 ha; Xã Quảng Thành: 0,03 ha; Xã Quảng Lợi: 0,20 ha	0.42
29	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Quảng Điền với diện tích khoảng 3,30 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ)	ONT; ODT	Thị trấn Sịa: 0,70 ha; Xã Quảng Thọ: 0,35 ha; Xã Quảng Lợi: 0,16 ha; Xã Quảng Ngạn: 0,05 ha; Xã Quảng Phước: 0,12 ha; Xã Quảng Thái: 0,95 ha; Xã Quảng Vinh: 0,4 ha; Xã Quảng Phú: 0,53 ha; Xã Quảng Thành: 0,01 ha; Xã Quảng An: 0,07 ha	3.30
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>91.06</b>

**Phụ lục VI:**  
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**NĂM 2020, 2021 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2022 HUYỆN QUẢNG ĐIỀN**  
*(Kèm theo Quyết định số: 418/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2020</b>			<b>32.85</b>
1	Đất ở kết hợp dịch vụ	ODT	Thị trấn Sịa	0.07
2	Khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ ven Sông Bồ	ONT	Xã Quảng Phú	1.20
3	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Thọ (Thôn Niêm Phò: 0.30 ha; Thôn La Vân Hạ: 0.14 ha)	ONT	Xã Quảng Thọ	0.44
4	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Lợi (Thôn Hà Lạc: 0.1 ha; Thôn Thủy Lập: 0.15 ha; Thôn Tháp Nhuận: 0.1 ha)	ONT	Xã Quảng Lợi	0.35
5	Khu dân cư Trung tâm thương mại (giai đoạn 2)	ONT	Xã Quảng Vinh	1.40
6	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư Thôn Phú Lễ	ONT	Xã Quảng Phú	0.07
7	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Thái (Thôn Trung Làng: 0.28 ha; Thôn Đông Hồ: 0.15 ha)	ONT	Xã Quảng Thái	0.43
8	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư Thôn Thanh Hà	ONT	Xã Quảng Thành	0.40
9	Khu dân cư xen ghép Thủ Lễ 2 (Khu vực Hói Đen)	ONT	Xã Quảng Phước	0.50
10	Đường Thủ Đạt - Cửa Miếu, Đê cũ (Kim Đồi)	DGT	Xã Quảng Thành	0.35
11	Kênh mương bê tông trạm bơm Thành Trung và trạm bơm Láng Miếu Bà ( thuộc dự án Kiên cố hóa kênh mương các tuyến: Đạt nhất, Đạt ba trên, Năm mẫu, Quai vạt, Lỗ chạp - Trường 5)	DTL	Xã Quảng Thành	0.22
12	Mở rộng trường Tiểu học số 1 Thị trấn Sịa	DGD	Thị trấn Sịa	0.33
13	Khu thiết chế văn hóa, khu vực vui chơi, giải trí công cộng trung tâm xã Quảng Thọ	DVH	Xã Quảng Thọ	0.55
14	Khu trang trại, gia trại tập trung	NKH	Xã Quảng Lợi	25.00
15	Khu trang trại, gia trại tập trung	NKH	Xã Quảng Công	0.50
16	Khu nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS	Xã Quảng Công	1.00
17	Xây dựng cơ sở thờ tự của Giáo họ Mỹ Thạnh (thuộc Giáo xứ Thạch Bình)	TON	Xã Quảng Lợi	0.04
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2021</b>			<b>122.75</b>
<b>2.1</b>	<b>Công trình, dự án tại khu công nghiệp</b>			
1	Các công trình trong Khu công nghiệp Quảng Vinh	SKK	Xã Quảng Vinh	21.50
2	Dự án nhà máy may mặc - Khu công nghiệp Quảng Vinh	SKK	Xã Quảng Vinh	21.00
<b>2.2</b>	<b>Công trình, dự án do huyện xác định</b>			
1	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư Thị trấn Sịa (TDP Uất Mậu: 0,07 ha; TDP An Gia: 0,07 ha; TDP Giang Đông: 0,22 ha)	ODT	Thị trấn Sịa	0.36
2	Phát triển quỹ đất khu dân cư phía Bắc TTTM, thuộc khu quy hoạch bến xe khách huyện Quảng Điền	ODT	Thị trấn Sịa	2.20
3	Khu dân cư phía Bắc nhà văn hóa	ODT	Thị trấn Sịa	1.20
4	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Phú (Thôn Xuân Tuy: 0,38 ha; Thôn Phú Lễ: 0,06 ha; Thôn Nghĩa Lộ: 0,3 ha; Thôn Bác Vọng Đông: 0,04 ha; Thôn Hạ Lang: 0,06 ha; Thôn Nam Phù: 0,1 ha; Thôn Bác Vọng Tây: 0,13 ha)	ONT	Xã Quảng Phú	1.07



5	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Thái (Thôn Lai Hà: 0,13 ha; Thôn Trung Làng: 0,35 ha; Thôn Trung Kiều: 0,2 ha; Thôn Đông Hồ: 0,75 ha; Thôn Nam Giảng: 0,1 ha)	ONT	Xã Quảng Thái	1.53
6	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Thọ (Thôn La Vân Hạ: 0,44 ha; Thôn La Vân Thượng: 0,05 ha; Thôn Niêm Phò: 0,25 ha)	ONT	Xã Quảng Thọ	0.74
7	Khu dân cư Đông Quảng An (giai đoạn 1)	ONT	Xã Quảng An	1.20
8	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng An (Thôn Phú Lương B: 0,67 ha; Thôn Đông Xuyên: 0,35 ha; Thôn An Xuân Tây: 0,06 ha)	ONT	Xã Quảng An	1.08
9	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Thành (Thanh Hà: 0,07 ha, Thôn Tây Thành: 0,03 ha)	ONT	Xã Quảng Thành	0.10
10	Khu dân cư xen ghép xã Quảng Ngạn	ONT	Xã Quảng Ngạn	0.06
11	Khu quy hoạch dân cư cửa rào Nam và Hói Đen	ONT	Xã Quảng Phước	1.30
12	Cho thuê đất sản xuất nông lâm nghiệp	SKC	Xã Quảng Công	2.00
13	Cửa hàng xăng dầu tại Tổ dân phố Giang Đông, thị trấn Sịa	TMD	Thị trấn Sịa	0.18
14	Dự án khai thác quặng sa khoáng Titan-Zircon tại xã Quảng Công và xã Quảng Ngạn	SKS	Xã Quảng Công; Xã Quảng Ngạn	64.08
15	Trạm tăng áp và trung tâm giao dịch khách hàng tại thị trấn Sịa	TMD	Thị trấn Sịa	0.96
16	Dự án du lịch sinh thái Lee House	TMD	Xã Quảng Công	1.14
17	Mở rộng khuôn viên trường THCS Nguyễn Hữu Đà	DGD	Xã Quảng Vinh	0.40
18	Trụ sở hạt kiểm lâm huyện Quảng Điền	TSC	Thị trấn Sịa	0.26
19	Nhà làm việc xã Quảng Phú, hạng mục Trung tâm một cửa kết hợp nhà làm việc	TSC	Xã Quảng Phú	0.15
20	Nhà văn hóa thôn Bắc Vọng Đông	DSH	Xã Quảng Phú	0.12
21	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Quảng Điền với diện tích khoảng 0,12 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ)	ODT; ONT	Thị trấn Sịa: 0,03 ha; Xã Quảng An: 0,09 ha	0.12
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>155.60</b>

**Phụ lục VII:**

**HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, 2020, 2021 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN HOẶC KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN**

*(Kèm theo Quyết định số: 418 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
<b>I</b>	<b>Năm 2019</b>			
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>			
1	Đường nối xóm 5- xóm 6 thôn Đức Trọng	DGT	Xã Quảng Vinh	0.06
2	Cầu Phú Lương B, xã Quảng An	DGT	Xã Quảng An	0.10
3	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	SKC	Xã Quảng Thành	0.30
<b>1.2</b>	<b>Công trình chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng</b>			
1	Xen ghép trong khu dân cư (Thôn Phú Lương A)	ONT	Xã Quảng Thành	0.23
2	Đường ra ông Bê	DGT	Xã Quảng Lợi	1.00
3	Khu du lịch nghỉ dưỡng Opera Resort	TMD	Xã Quảng Công	25.00
4	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	SKC	Xã Quảng Thành	0.30
<b>1.3</b>	<b>Công trình cấp huyện xác định</b>			
1	Dân cư xen ghép	ONT	Xã Quảng Thái	0.30
2	Khu dân cư xen ghép Thôn Hà Công	ONT	Xã Quảng Lợi	0.40
3	Dân cư xen ghép xã Quảng Ngạn	ONT	Xã Quảng Ngạn	0.30
4	Dân cư xen ghép	ONT	Xã Quảng Thái	0.32
5	Mở rộng trường THCS Lê Xuân	DGD	Xã Quảng Thái	0.20
6	Mở rộng trường mầm non Quảng Thái	DGD	Xã Quảng Thái	0.10
7	Dân cư xen ghép xã Quảng Vinh	ONT	Xã Quảng Vinh	0.20
<b>II</b>	<b>Năm 2020</b>			
<b>2.1</b>	<b>Công trình chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng</b>			
1	Đất xen ghép các thôn Thanh Hà	ONT	Xã Quảng Thành	0.40
<b>2.2</b>	<b>Công trình cấp huyện xác định</b>			
1	Điểm dân cư Giang Đông và bố trí Tái định cư	ODT	Thị trấn Sịa	0.50
2	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Phú	ONT	Xã Quảng Phú	0.09
3	Lò mổ thôn Cương Giáng	SKC	Xã Quảng Công	0.20
4	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	Xã Quảng Lợi	3.00
5	Khu dân cư chợ Phước Yên	ONT	Xã Quảng Thọ	0.90
6	Nhà văn hóa thôn Đông Hồ	DSH	Xã Quảng Thái	0.23
<b>III</b>	<b>Năm 2021</b>			
<b>3.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>			
1	Đường Trần Quang Nợ nối dài đến Nhà máy dệt may Triệu Phú	DGT	Thị trấn Sịa	0.06
<b>3.2</b>	<b>Công trình cấp huyện xác định</b>			
1	Khu dân cư Phú Lương B	ONT	Xã Quảng An	1.80
2	Đường ra ông Bê	DGT	Xã Quảng Lợi	1.00
3	Khu du lịch nghỉ dưỡng Opera Resort	TMD	Xã Quảng Công	25.00
4	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư Thôn Phú Lương A	ONT	Xã Quảng Thành	0.23
5	Đất thương mại, dịch vụ (Bên xe Ngọc Thảo cũ, Cận cầu Vĩnh Hòa và từ cầu Bộ Phi đến cầu Đan Điền, hai bên cầu Tứ Phú)	TMD	Thị trấn Sịa, Xã Quảng Phú	1.40
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>63.62</b>